

**UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRÂN**

**CÔNG KHAI VÀ NIÊM YẾT CÔNG KHAI
VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN
NĂM 2020
(CÔNG KHAI THÔNG TƯ 90/2018/TT-BTC NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2018)**

NĂM 2020

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG TH BÀNH VĂN TRÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **15^a**/QĐ-BVT

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 102/TB-TCKH ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Phòng Tài chính- kế hoạch quận Tân Bình về thông báo quyết toán ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, BCH Công Đoàn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Tâm

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 14 tháng 4 năm 2021

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020

Đơn vị được thông báo : TRƯỜNG TH BÀNH VĂN TRÂN
Mã chương : C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 072

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, xét duyệt, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân và biên bản Xét duyệt quyết toán ngày 18/3/2021 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và Trường Tiểu học Bành Văn Trân;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường Tiểu học Bành Văn Trân như sau :

I. Phần số liệu:

- Quyết toán thu - chi ngân sách, hoạt động sự nghiệp năm 2020 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn thu dịch vụ, nguồn thu khác không yêu cầu quyết toán theo mục lục ngân sách).

- Trong thời gian thực hiện xét duyệt không tiến hành đối chiếu xác minh các khoản công nợ, không trực tiếp quan sát kiểm kê tiền mặt, vật tư, tài sản của đơn vị.

- Phương pháp kiểm tra: chỉ chọn mẫu một số chứng từ thu - chi năm 2020 của đơn vị.

- Xét duyệt trên cơ sở số liệu báo cáo, hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

II. Phần số liệu quyết toán:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí: không có

- Tổng số thu trong năm:	0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:	0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại:	0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	: 2.255.398.112 đồng
- Dự toán được giao trong năm	: 14.171.336.070 đồng
trong đó:	
+ Dự toán giao đầu năm	: 17.863.454.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm	: (3.692.117.930) đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	: 14.568.894.099 đồng
- Kinh phí quyết toán	: 14.568.894.099 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy, giảm dự toán)	: 367.364.426 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	: 1.490.475.657 đồng
+ Kinh phí đã nhận	: 0 đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	: 1.490.475.657 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN	: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN	: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN	: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**a. Kinh phí thường xuyên (nguồn 13):**

- Tồn năm trước chuyển sang	: 21.000.000 đồng
- Dự toán chi được giao (bao gồm điều chỉnh tăng/giảm trong năm)	
(không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	: 9.046.702.000 đồng
- Kinh phí thực hiện chi thường xuyên	: 8.031.548.410 đồng
- Kinh phí tiết kiệm được	: 1.036.153.590 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm	: 1.000.000.000 đồng
+ Chi tăng thu nhập	: 271.980.000 đồng
+ Trích lập các Quỹ	: 728.020.000 đồng
- Kinh phí còn tồn chuyển năm sau	: 36.153.590 đồng

b. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14):

- Nguồn CCTL năm 2019 chuyển sang	: 2.234.398.112 đồng
- Nguồn CCTL năm 2020 bổ sung (nếu có)	: 3.012.613.000 đồng
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	: 1.777.292.000 đồng
+ Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	: 1.235.321.000 đồng

- Chi trong năm : 3.804.023.115 đồng
- + Thực hiện điều chỉnh MLCS và Phụ cấp thâm niên nhà giáo : 1.627.014.073 đồng
- + Trả thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND : 2.177.009.042 đồng
- Nguồn CCTL tồn cuối năm 2020 : 1.442.987.997 đồng
- + Thực hiện điều chỉnh MLCS và Phụ cấp thâm niên nhà giáo : 150.277.927 đồng
- + Trả thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND : 1.292.710.070 đồng

c. Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12):

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán (bao gồm kinh phí bổ sung)	Quyết toán	Quyết toán tăng, giảm so với dự toán	Nguyên nhân tăng, giảm
A	B	1	2	3=1-2	
1	Chi tiền tết năm 2020	226.800.000	226.800.000	0	
2	Kinh phí hỗ trợ, miễn giảm chi phí học tập	5.700.000	705.000	4.995.000	
3	Kinh phí Trung cấp chính trị năm 2018	88.452.000	88.452.000	0	
4	Kinh phí di dời, sửa chữa	88.000.000	82.160.000	5.840.000	
5	Kinh phí y tế trường học	5.400.000	5.400.000	0	
6	Chi tiền hòa nhập khuyết tật năm 2018, 2019, 2020	703.680.000	471.417.569	232.262.431	
7	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	982.655.000	858.388.055	124.266.995	
	Cộng	2.100.687.000	1.733.322.624	367.364.426	

d. Kinh phí hủy dự toán:

- Nguồn Kinh phí không thường xuyên (nguồn 12): **367.364.426** (số tiền bằng chữ: Ba trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng).

- Nguyên nhân kinh phí còn thừa:

- + Kinh phí hỗ trợ, miễn giảm chi phí học tập: 4.995.000 đồng
- + Kinh phí di dời, sửa chữa: 5.840.000 đồng
- + Chi tiền hòa nhập khuyết tật năm 2018, 2019, 2020: 232.262.431 đồng
- + Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo: 124.266.995 đồng

- Giữ lại 10% dự toán chi thường xuyên (Nguồn 28): **5.000.000 đồng** (số tiền bằng chữ: Năm triệu đồng chẵn). (Theo Quyết định số 2133/UBND-KT ngày 27/11/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc giữ lại dự toán chi thường xuyên năm 2020).

e. Chuyển nguồn dự toán năm 2020 sang năm 2021 để tiếp tục sử dụng:

Dự toán năm 2020 chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng: 1.490.475.657 đồng

Trong đó : Nguồn kinh phí giao tự chủ : 36.153.590 đồng

: Nguồn CCTL năm 2020 chuyển sang: 1.442.987.997 đồng

: Nguồn kinh phí không giao tự chủ: 11.334.070 đồng.

f. Kinh phí nộp ngân sách nhà nước: Không có

g. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: không có

h. Thuyết minh số liệu quyết toán các nội dung khác:

*** Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 từ nguồn thu hoạt động dịch vụ:**

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2019 chuyển sang	: 2.324.527.726 đồng
+ Nguồn ngân sách	: 2.234.398.112 đồng
+ Nguồn dịch vụ	: 90.129.614 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2020	: 3.018.985.969 đồng
+ Nguồn ngân sách	: 3.012.613.000 đồng
+ Nguồn dịch vụ	: 6.372.969 đồng
- Kinh phí chi trong năm 2020	: 3.804.759.091 đồng
➤ Thực hiện điều chỉnh MLCS	: 1.627.750.049 đồng
+ Nguồn ngân sách	: 1.627.014.073 đồng
+ Nguồn dịch vụ	: 735.976 đồng
➤ Trả TNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	: 2.177.099.042 đồng
+ Nguồn ngân sách	: 2.177.009.042 đồng
+ Nguồn dịch vụ	: 0 đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2021	: 1.538.736.604 đồng
+ Nguồn ngân sách	: 1.442.987.997 đồng
+ Nguồn dịch vụ	: 95.748.607 đồng

*** Tình hình theo dõi nguồn thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe năm 2020.**

- Nguồn thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin, bãi xe sau khi nộp thuế năm 2019 chuyển sang năm 2020: 110.960.000 đồng.

- Thu dịch vụ quyền khai thác và sử dụng căn tin năm 2020 là 46.650.000 đồng.
- Chi từ dịch vụ quyền khai thác và sử dụng bãi xe, căn tin là 5.665.000 đồng.
- + Đóng thuế môn bài 2020: 1.000.000 đồng
- + Đóng Thuế 5 % GTGT năm 2020: 2.332.500 đồng
- + Đóng Thuế 5% TNDN năm 2020: 2.332.500 đồng
- Nguồn thu quyền khai thác và sử dụng căn, tin, bãi xe còn **tồn** chuyển sang năm 2021: **151.945.000 đồng** (Tài khoản 3383 – nguồn thu căn tin, bãi xe còn tồn năm 2020 sau khi nộp thuế chờ văn bản hướng dẫn xử lý).

*** Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2020:**

- Đã thực hiện chi trả cho:
 - + Bà Nguyễn Thị Kim Chi số tiền: 108.520.425 đồng
 - + Bà Phạm Thị Như Hoa số tiền: 44.784.036 đồng
 - + Bà Nguyễn Thị Bích Liên số tiền: 40.129.425 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện chi trả: bao gồm
 - + Nguồn kinh phí thực hiện chi thường xuyên(nguồn 13): 193.433.886 đồng
 - Chứng từ K0055 ngày 11 tháng 03 năm 2020 nội dung Chi tiền hưởng trợ cấp thôi việc tháng 02/2020 (Cô Nguyễn Thị Kim Chi).
 - Chứng từ K181 ngày 17 tháng 08 năm 2020 nội dung Chi tiền hưởng trợ cấp thôi việc tháng 08/2020 (Cô Phạm Thị Như Hoa).
 - Chứng từ K0298 ngày 23 tháng 12 năm 2020 nội dung Chi tiền hưởng trợ cấp thôi việc tháng 12/2020 Cô Nguyễn Thị Bích Liên theo QĐ nghị việc số 218 ngày 04/11/2020.

*** Báo cáo số tồn các khoản thu thỏa thuận và thu hộ chi hộ năm học 2019-2020:**

- Nguồn thu thỏa thuận còn tồn:

STT	Nội dung thu	Số tồn năm học 2019-2020			Ghi chú
		Tổng	Tối thiểu 40% cải cách tiền lương	Trích lập Quỹ PTHĐSN	
		15.932.422	6.372.969	9.559.453	
1	Tổ chức phần mềm Ismart	1.308.745	523.498	785.247	
2	Thiết bị , vật dụng phục vụ HS bán trú	339.578	135.831	203.747	
3	Tiền tổ chức học 2 buổi / ngày	6.911.789	2.764.716	4.147.073	
4	Vệ sinh bán trú	3.790.350	1.516.140	2.274.210	

5	Chương trình kỹ năng sống	2.686.200	1.074.480	1.611.720	
6	Toán Khoa- thực nghiệm	358.304	358.304	537.456	

- Đối với số tồn nguồn thu hộ chi hộ (của năm học 2019-2020): 0 đồng.

*** Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (nếu có):**

- Tài khoản 141 - Tạm ứng: có số dư bên Nợ số tiền **33.839.000 đồng**. Nội dung:

+ Thanh toán dụng cụ vệ sinh tháng 09/2020 theo hóa đơn 0046137 ngày 23/10/2020 (nguồn vệ sinh bán trú) số tiền 13.810.000 đồng.

+ Thanh toán dụng cụ vệ sinh tháng 11/2020 theo hóa đơn 0087428 ngày 23/11/2020 (nguồn vệ sinh bán trú) số tiền 10.493.000 đồng.

+ Thanh toán tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp nhân viên hợp đồng T12/2020-SO 03O số tiền 9.536.000 đồng.

- Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp, có số dư bên Có số tiền 91.844.800 đồng. Đến thời điểm xét duyệt đơn vị chưa thực hiện nộp thuế.

III/ Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.015.932.422 đồng, trong đó:

+ Trích lập các Quỹ: 741.469.453 đồng.

+ Cải cách tiền lương: 6.372.969 đồng.

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính).

V. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.

+B01/BCTC: Báo cáo tình hình tài chính; Tài sản bằng Nguồn vốn; không thuyết minh.

+B02/BCTC: Báo cáo kết quả hoạt động; Không thuyết minh;

+B03a/BCTC: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không thuyết minh, biên bản kiểm kê quỹ, bảng đối chiếu số dư TKTG, bảng sao kê ngân hàng khớp dòng 80.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

*** Về lập, phân bổ và giao dự toán:**

- Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính – Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Có xây dựng các Quy chế, gồm:

* Quy chế chi tiêu nội bộ: Quyết định số 01/QĐ-BVT ngày 02/01/2020; bổ sung theo Quyết định số 17/QĐ-BVT ngày 7/5/2020; Quyết định bổ sung số 90/QĐ-BVT ngày 01/10/2020 của trường TH Bành Văn Trân.

* Quy chế công khai tài chính ban hành theo Quyết định số 05a/QĐ-BVT ngày 10/01/2020 của trường TH Bành Văn Trân.

* Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: Quyết định số 04/QĐ-BVT ngày 10/01/2020 của trường TH Bành Văn Trân.

* Về mua sắm, sửa chữa tài sản:

- Số liệu báo cáo tài sản:

Stt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch nếu có
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	75.180.885.826	75.180.885.826	0	-
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	2.200.634.713	2.200.634.713	0	-
4	Giá trị còn lại	72.980.251.113	72.980.251.113	0	-
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	2.097.858.106	2.097.858.106	-	-

- Tăng tài sản và CCDC:

+ TSCĐ: 2.091.459.700 đồng

Trong đó: - Tăng nguyên giá nhà: 0 đồng

- Máy móc thiết bị: 2.091.459.700 đồng

+ CCDC: 1.552.964.316 đồng

+ Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.

+ Trích hao mòn, khấu hao trong năm: 424.890.051 đồng

- Giảm TS và CCDC:

+ TSCĐ: 5.495.841.250 đồng

Trong đó: - Giảm nguyên giá nhà: 5.224.440.000 đồng

- Thanh lý: 271.401.250 đồng

Ghi chú: Giảm 2 nhà: số 123 BVT và PH3 do năm 2019 chưa giảm

+ CCDC: 0 đồng

- Tiền thanh lý sản trong năm: 17.714.000 đồng (theo QĐ thanh lý tài sản số 1538/QĐ-UBND ngày 31/12/2020)

*** Về quản lý sử dụng tài sản:**

- Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2020:

+ Danh mục báo cáo đầy đủ theo yêu cầu.

+ Ngày nộp 15/01/2021 (tính theo ngày nhận của P.TCKH).

- Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC:

Mẫu 09c-CK/TSC: các chỉ tiêu từ cột số 9 đến 15 không có nội dung.

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:**

Tổng hợp số liệu kê khai, nộp thuế của trường:

STT	Thời gian	Chứng từ đóng thuế	Số tiền (đồng)
1	Tháng 01/2020	Giấy nộp tiền ngày 10/01/2020 (Thuế môn bài)	1.000.000
2	Tháng 01/2020	Giấy nộp tiền ngày 20/01/2020 (Thuế thu nhập doanh nghiệp)	106.670.600
3	Tháng 11/2020	Giấy nộp tiền ngày 19/11/2020 (Thuế thu nhập doanh nghiệp)	2.332.500
4	Tháng 11/2020	Giấy nộp tiền ngày 19/11/2020 (Thuế giá trị gia tăng)	2.332.500
Tổng cộng:			112.335.600

*** Chế độ chi tiêu:**

- Đơn vị thực hiện chi hoạt động theo quy chế chi tiêu nội bộ đính kèm quyết định ban hành và được thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức của nhà trường (Quyết định số 01/QĐ-BVT ngày 02/01/2020; bổ sung theo Quyết định số 17/QĐ-BVT ngày 7/5/2020; Quyết định bổ sung số 90/QĐ-BVT ngày 01/10/2020 của trường TH Bình Văn Trân).

- Hóa đơn: 02GTTT0/001.

- Phiếu thu: C40-BB.

- Phiếu chi: C41-BB.

- Đơn vị sử dụng nguồn cải cách tiền lương do ngân sách cấp để chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố số tiền **2.177.009.042 đồng** là **chưa phù hợp trình tự sử dụng nguồn kinh phí chi trả** theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý.

- Đơn vị chi phụ cấp trách nhiệm cho bà Nguyễn Thị Bích Liên - phụ trách công tác thư viện **số tiền 1.490.000 đồng là chưa phù hợp** do bà Nguyễn Thị Bích Liên không thuộc đối tượng quy định tại điểm d, Mục 2 Phần II Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức. **Đơn vị đã thực hiện thu hồi và nộp ngân sách nhà nước** (Giấy nộp tiền số 6374319 ngày 9 tháng 12 năm 2020 nội dung Tài khoản 711101086152 tại KBNN Tân Bình, nội dung kinh tế: 4902 thu hồi khoản phụ cấp trách nhiệm năm 2020, MST: 0308981115 số tiền 5.066.000).

- Đơn vị chi phụ cấp trách nhiệm cho ông Nguyễn Trung Hiếu, ông Vũ Hồng Đức và ông Nguyễn Thiện Hoàng – Bảo vệ **số tiền 3.576.000 đồng là chưa phù hợp** do ông Nguyễn Trung Hiếu, ông Vũ Hồng Đức và ông Nguyễn Thiện Hoàng không thuộc đối tượng quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức. **Đơn vị đã thực hiện thu hồi và nộp ngân sách nhà nước** (Giấy nộp tiền số 6374319 ngày 9 tháng 12 năm 2020 nội dung Tài khoản 711101086152 tại KBNN Tân Bình, nội dung kinh tế: 4902 thu hồi khoản phụ cấp trách nhiệm năm 2020, MST: 0308981115 số tiền 5.066.000).

- Về kinh phí khám sức khỏe cho học sinh:

Đơn vị thực hiện chi thanh toán tiền khám sức khỏe học sinh năm học 2019 - 2020 với **số tiền 25.740.000 đồng** và thực hiện chi từ nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Ngày 28/10/2020 Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận có Phiếu chuyển số 4168/Q về chấp thuận theo đề xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn 1187/TCKH ngày 21/10/2020 về nguồn kinh phí khám sức khỏe ban đầu và giao Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các trường tạm thời ngưng chi kinh phí khám sức khỏe học sinh từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

Đến thời điểm xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 ghi nhận đơn vị đã tạm ngưng chi kinh phí khám sức khỏe học sinh từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị.

* **Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

* **Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:**

- Đơn vị hạch toán chương trình kế toán Imas.

- Hàng tháng đơn vị có lập Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt. Tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2020 là **15.142.241 đồng** (kèm Biên bản kiểm kê quỹ tháng 12/2020).

- Sổ sách kế toán: mở các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính:

* Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra:

Không có

* Kết quả thực hiện các kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2019:

- Trường đã thực hiện báo cáo tại Công văn số 238/BVT ngày 24 tháng 9 năm 2020 về việc báo cáo thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2019.

2. Kiến nghị:

- Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định. Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

- Theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2021 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là **1.538.736.604 đồng** (Nguồn dịch vụ: 95.748.607 đồng, nguồn kinh phí thực hiện tự chủ: 1.442.987.997 đồng).

- Thường xuyên rà soát, kiểm tra các khoản tạm ứng để có biện pháp hoàn trả. Đối với các khoản hạch toán tạm ứng trên tài khoản 141 - số tiền **33.839.000 đồng** khẩn trương thực hiện các thủ tục hoàn trả tạm ứng trong năm 2021.

- Đơn vị thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2021 đúng trình tự sử dụng nguồn kinh phí chi trả theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý.

- Đơn vị thực hiện chi trả phụ cấp trách nhiệm đúng đối tượng theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

- Đề nghị đơn vị thực hiện chi trả chế độ bồi dưỡng đối với giáo viên thể dục thể thao đúng theo quy định tại mục a Khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao.

- Thực hiện việc trích **khấu hao** theo đúng hướng dẫn của Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Đề nghị đơn vị lưu ý các nội dung sau:

- Đề nghị đơn vị thực hiện công khai tài chính tại đơn vị và trên trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 về ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

+ Thực hiện việc ban hành Quyết định cử viên chức để hướng dẫn người tập sự theo đúng quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và

thực hiện chi trả phụ cấp hướng dẫn tập sự cùng với thời điểm chi trả tiền lương hàng tháng theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

+ Trong việc thu, chi tiền phải qua bộ phận tài vụ của nhà trường, không phân công cho giám thị, giáo viên thu tiền, chi tiền để tránh phát sinh sai sót và thực hiện đúng theo nội dung hướng dẫn tại phần 3 của Công văn 2772/GDĐT-KHTC ngày 31/8/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2020-2021 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đối với các khoản thu từ nguồn thu sự nghiệp đề nghị đơn vị thỏa thuận với từng phụ huynh học sinh theo đúng quy định.

+ Thực hiện đúng quy định về kinh phí, nguồn thực hiện và thời điểm chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND đối với Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP tại Hướng dẫn tại số 05/HD-UBND ngày 15/7/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình.

+ Nghiên cứu các văn bản hiện hành để thực hiện chi trả các chế độ, chính sách của người lao động đúng thời điểm theo quy định (chi trả chế độ bồi dưỡng cho giáo viên thể thao, chi trả phụ cấp hướng dẫn tập sự, ...).

+ Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính, Công văn số 1259/TCKH ngày 09/11/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc khắc phục các hạn chế, thiếu sót trong quá trình thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quận.

- Thực hiện đúng các nội dung công khai và việc công khai tài chính nộp về Phòng Tài chính - Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số 08/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn công khai tài chính.

Ngoài ra, để thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, đề nghị đơn vị lưu ý một số nội dung như sau:

- Đối với công tác mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản:

+ Về công tác lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình: Đơn vị chủ động và tự chịu trách nhiệm về lưu trữ hồ sơ công trình (gồm có các Quyết định, hợp đồng, bảng dự toán, bảng quyết toán, biên bản, chứng từ,...) đầy đủ, cẩn thận.

+ Đối với các công trình trong Quyết định duyệt quyết toán dự án hoàn thành có ghi tăng tài sản, đề nghị đơn vị cập nhật, báo cáo ghi tăng tài sản theo đúng quy định.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 61/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 62/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công và trình tự, thủ tục mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên.

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu quy định, số liệu báo cáo đảm bảo chính xác, đúng, đủ. Mở (hoặc in) sổ sách kế toán đầy đủ, quản lý và lưu trữ theo quy định; chứng từ kế toán phải đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, đúng niên độ kế toán hiện hành (như ngày, tháng, năm, nội dung, chữ ký, dấu kiểm soát trên chứng từ,...) và một số nội dung khác được nhà nước quy định liên quan đến chế độ, hoá đơn, chứng từ kế toán, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị phải thường xuyên củng cố bộ máy kế toán, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành tài chính kế toán và rà soát, bố trí người làm kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 và Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ (đơn vị chỉ có 01 người làm công tác kế toán, thì chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán, không bổ nhiệm kế toán trưởng).

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm đúng theo quy định hiện hành của nhà nước. Cụ thể:

+ Công văn số 1492/TCKH ngày 29/12/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ cho các đơn vị năm 2021.

+ Công văn số 31/TCKH ngày 11/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương.

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với các đơn vị chưa được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tiến hành nộp vào ngân sách nhà nước.

- Phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị. Đơn vị nghiên cứu và thực hiện theo Công văn số 18/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc nộp thuế của các nguồn thu thỏa thuận tại các đơn vị giáo dục.

- Theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như đúng nguồn kinh phí, đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước.

- Tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017. Thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Nghị định 151/2017/NĐ-CP.

- Thực hiện tính hao mòn tài sản cố định (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018), kiểm kê tài sản cố định hàng năm trước khi lập báo cáo tài chính năm, số liệu kiểm kê tài sản cố định phải khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại; trích khấu hao các tài sản phục vụ cho hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định. Cập nhật dữ liệu về tài sản cố định đầy đủ, kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản của Cục quản lý Công sản – Bộ Tài chính, CV 12006/2018/BTC.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thẩm quyền, thủ tục quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, và các Quyết định về tiêu chuẩn, định mức được các cấp có thẩm quyền phê duyệt...

- Không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; quản lý khoản tiền tạm ứng tránh số dư tiền ứng tồn đọng nhiều và thời gian kéo dài. (TT13/2017/TT-BTC).

- Tuân thủ đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

- Các nội dung thu, chi phát sinh ngoài chế độ (nếu có), Hiệu trưởng đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản thu, chi và chứng từ đi kèm./.

Nơi nhận:

- Trường TH Bành Văn Trân;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Trinh. *kr*



10

10




ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRÂN

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách số 102/TB-TCKH ngày 14/4/2021)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	I	2	3=2-I
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	14.568.894.099	14.568.894.099	
a	Từ NSNN cấp	14.568.894.099	14.568.894.099	
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí	13.568.894.099	13.568.894.099	
a	Chi phí hoạt động	13.568.894.099	13.568.894.099	
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
c	Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư/thâm hụt	1.000.000.000	1.000.000.000	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	5.081.466.498	5.081.466.498	
2	Chi phí	4.864.686.176	4.864.686.176	
3	Thặng dư/thâm hụt	216.780.322	216.780.322	
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu		-	
2	Chi phí		-	
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác		-	
2	Chi phí khác		-	
3	Thặng dư/thâm hụt	-	-	
V	Chi phí thuế TNDN	200.847.900	200.847.900	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.015.932.422	1.015.932.422	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
2	Phân phối cho các quỹ	741.469.453	741.469.453	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	6.372.969	6.372.969	

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRẦN
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách số ~~102~~/TB-TCKH ngày 14 / 4 /2021)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Tổng loại 070	Khoản 072	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
		1	2	3	
A	Nguồn ngân sách nhà nước:	2.255.398.112	2.255.398.112	2.255.398.112	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	2.255.398.112	2.255.398.112	2.255.398.112	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.255.398.112	2.255.398.112	2.255.398.112	
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.255.398.112	2.255.398.112	2.255.398.112	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	14.171.336.070	14.171.336.070	14.171.336.070	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.059.315.000	12.059.315.000	12.059.315.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.112.021.070	2.112.021.070	2.112.021.070	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	14.171.336.070	14.171.336.070	14.171.336.070	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.059.315.000	12.059.315.000	12.059.315.000	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	2.112.021.070	2.112.021.070	2.112.021.070	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14.568.894.099	14.568.894.099	14.568.894.099	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.835.571.525	12.835.571.525	12.835.571.525	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.733.322.574	1.733.322.574	1.733.322.574	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	14.568.894.099	14.568.894.099	14.568.894.099	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12.835.571.525	12.835.571.525	12.835.571.525	
	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	1.733.322.574	1.733.322.574	1.733.322.574	
6	VI. Kinh phí giảm trong năm	367.364.426	367.364.426	367.364.426	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN:				
	- Còn phải nộp NSNN:				
	- Dự toán giảm	-	-	-	

6.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	367.364.426	367.364.426	367.364.426	
	- Đã nộp NSNN:				
	- Còn phải nộp NSNN:				
	- Dự toán bị hủy	367.364.426	367.364.426	367.364.426	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1.490.475.657	1.490.475.657	1.490.475.657	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.479.141.587	1.479.141.587	1.479.141.587	
	- Kinh phí đã nhận			-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.479.141.587	1.479.141.587	1.479.141.587	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	11.334.070	11.334.070	11.334.070	
	- Kinh phí đã nhận				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	11.334.070	11.334.070	11.334.070	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
2	Dự toán được giao trong năm				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm				
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng				
	- Số đã ghi thu, ghi chi				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
2	Dự toán được giao trong năm				
3	Tổng số được sử dụng trong năm				
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm				
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN				
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN				
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán				
6	Kinh phí giảm trong năm				
	- Đã nộp NSNN				
	- Còn phải nộp NSNN				
	- Dự toán bị hủy				
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng				
	- Số dư dự toán				
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN				

B	Nguồn phí được khấu trừ để lại				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	Dự toán được giao trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	Số thu được trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
C	Nguồn hoạt động khác được để lại				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
2	Dự toán được giao trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
3	Số thu được trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				

4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại	Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
070	072			Tổng số:	14.568.894.099	14.568.894.099	-	-	-	-	
			I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	12.835.571.525	12.835.571.525	-	-	-	-	
		6000		Tiền lương	4.748.313.806	4.748.313.806	-		-		
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	4.748.313.806	4.748.313.806					
			6002	Lương tập sự, công chức dự bị	-						
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	-						
			6004	Lương CBCNV dôi ra ngoài biên chế	-						
			6049	Lương khác	-						
		6050		Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	196.143.600	196.143.600			-		
			6051	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	196.143.600	196.143.600					
			6099	Khác	-						
		6100		Phụ cấp lương	2.131.703.229	2.131.703.229	-		-		
			6101	Phụ cấp chức vụ	62.282.012	62.282.012					
			6102	Phụ cấp khu vực	-						
			6103	Phụ cấp thu hút	-						
			6104	Phụ cấp đất đỏ	-						
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	233.291.563	233.291.563					
			6105	Phụ cấp thêm giờ	-						
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.614.836.976	1.614.836.976					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV	12.665.000	12.665.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	190.121.878	190.121.878					
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-		-				
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-						
			6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	-						
			6149	Khác	18.505.800	18.505.800					
		6200		Tiền thưởng	48.276.000	48.276.000			-		
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	48.276.000	48.276.000					
			6202	Thưởng đột xuất theo định mức	-						
			6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	-						
			6249	Khác	-						
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-			-		
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-						
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-						
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-						
			6254	Tiền thuốc y tế trong các CQĐV	-						
			6255	Tiền hóa chất vệ sinh phòng dịch	-						
			6256	Tiền khám bệnh định kỳ	-						
			6257	Tiền nước uống	-						
			6299	Các khoản khác	-						
		6300		Các khoản đóng góp	1.276.196.586	1.276.196.586	-		-		

		6301	Bảo hiểm xã hội	961.047.684	961.047.684				
		6302	Bảo hiểm y tế	156.131.077	156.131.077				
		6303	Kinh phí công đoàn	107.618.568	107.618.568				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	51.399.257	51.399.257				
		6349	Khác	-					
	6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	2.538.989.042	2.538.989.042			-	
		6401	Tiền ăn	-					
		6404	Chi ch/lịch TNNT so với lương NBCV	271.980.000	271.980.000				
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	2.267.009.042	2.267.009.042				
			* Trợ cấp tết	-					
			* Trợ cấp, phụ cấp khác	-					
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	210.499.292	210.499.292	-		-	
		6501	Thanh toán tiền điện	153.387.552	153.387.552			-	
		6502	Thanh toán tiền nước	31.705.040	31.705.040				
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	-				-	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	25.406.700	25.406.700			-	
		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	-					
		6549	Khác	-					
	6550		Vật tư văn phòng	124.299.575	124.299.575			-	
		6551	Văn phòng phẩm	27.152.175	27.152.175				
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.300.000	9.300.000				
		6553	Khoản văn phòng phẩm	-					
		6599	Vật tư văn phòng khác	87.847.400	87.847.400				
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.684.146	24.684.146	-		-	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	313.146	313.146				
		6603	Cước phí bưu chính	-					
		6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet	13.245.000	13.245.000				
		6604	Fax	-					
		6606	Tuyên truyền	-					
		6607	Quảng cáo	-					
		6608	Ấn phẩm, sách, báo, tạp chí thư viện	11.126.000	11.126.000				
		6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	-					
			* Sách tham khảo Giáo viên và Học sinh	-					
			* Tài liệu, giáo trình	-					
			* Báo chí	-					
		6613	Chi tuyên truyền, GDPL	-					
		6615	Thuê bao đường điện thoại	-					
		6616	Thuê bao cáp truyền hình	-					
		6617	Cước phí internet, thư viện điện tử	-					
		6618	Khoản điện thoại	-					
		6649	Khác	-					
	6700		Công tác phí	24.000.000	24.000.000	-		-	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-					
		6702	Phụ cấp công tác phí	-					
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	-					
		6704	Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000				
		6749	Khác	-					
	6750		Chi phí thuê mướn	312.611.125	312.611.125	-		-	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	35.000.000	35.000.000				
		6754	Thuê thiết bị các loại	-					
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	-					
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-					

		6757	Thuê lao động trong nước	123.750.000	123.750.000					
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	37.311.125	37.311.125					
		6799	Chi phí thuê mướn khác	116.550.000	116.550.000					
	6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	126.131.000	126.131.000	-		-		
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	4.150.000	4.150.000					
		6906	Điều hòa nhiệt độ	-						
		6907	Nhà cửa	8.242.000	8.242.000					
		6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	-						
		6911	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho CTCM	-						
		6912	Thiết bị tin học	55.025.000	55.025.000					
		6913	Máy photocopy	2.970.000	2.970.000					
		6914	Máy fax	-						
		6915	Máy phát điện	-						
		6916	Máy bơm nước	-						
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	-						
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	-						
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	20.778.000	20.778.000					
		6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	9.536.000	9.536.000					
		6955	Tài sản thiết bị văn phòng	20.900.000	20.900.000					
		6955	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.530.000	4.530.000					
	7000		Chi phí nghiệp vụ C/M của ngành GD	137.136.503	137.136.503	-		-		
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	12.955.000	12.955.000					
		7002	Trang thiết bị KTCD (không phải là TSCĐ)	-						
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	-						
		7004	Đồng phục, trang phục	-						
		7005	Bảo hộ lao động	-						
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho CTCM của ngành (không phải TSCĐ)	-						
		7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	73.809.503	73.809.503					
		7013	Chi trả nhuận bút theo chế độ	-						
		7006	Sách, tài liệu, chế độ dành cho công tác CM	-						
		7049	Chi phí khác	50.372.000	50.372.000					
	7700		Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-			-		
		7701	Chi nộp ngân sách cấp trên	-						
		7749	Khác	-						
	7750		Chi khác	15.133.735	15.133.735			-		
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các ĐVDT	-						
		7757	Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	6.583.735	6.583.735					
		7758	Chi hỗ trợ khác	-						
		7761	Chi tiếp khách	-						
		7799	Chi các khoản khác	8.550.000	8.550.000					
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	728.020.000	728.020.000			-		
		7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	728.020	728.020					

		7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	581.687.980	581.687.980					
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	72.802.000	72.802.000					
		7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	72.802.000	72.802.000					
		7999	Khác	-						
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	193.433.886	193.433.886			-		
		8006	Chi sắp xếp lao động khu vực HCSN	-						
		8049	Khác	193.433.886	193.433.886					
	9050		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	-	-			-		
		9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-						
		9056	Điều hòa nhiệt độ	-						
		9057	Nhà cửa	-						
		9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	-						
		9061	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho CTCM	-						
		9062	Thiết bị tin học	-						
		9063	Máy photocopy	-						
		9064	Máy fax	-						
		9065	Máy phát điện	-						
		9066	Máy bơm nước	-						
		9099	Tài sản khác	-						
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-			-		
		8049	Chi khác	-				-		
	9050		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	-	-			-		
		9062	Thiết bị tin học	-						
	II		Kinh phí không thường xuyên	1.733.322.574	1.733.322.574	-	-	-		
	6100		Phụ cấp lương	1.167.496.680	1.167.496.680			-		
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	471.417.569	471.417.569					
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	695.479.111	695.479.111					
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	600.000	600.000					
	6300		Cáckhoản đóng góp	162.908.894	162.908.894	-		-		
		6301	Bảo hiểm xã hội	121.835.581	121.835.581					
		6302	Bảo hiểm y tế	20.886.100	20.886.100					
		6303	Kinh phí công đoàn	13.903.678	13.903.678					
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.283.535	6.283.535					
	6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	232.200.000	232.200.000	-		-		
		6406	Chi phí hỗ trợ học tập	-						
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	232.200.000	232.200.000					
	6750		Chi phí thuê mướn	139.252.000	139.252.000	-		-		
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	50.800.000	50.800.000					
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	88.452.000	88.452.000					
	6900		S/ch TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu , bảo dưỡng các CT CSHT	31.360.000	31.360.000	-		-		
		6907	Nhà cửa	11.330.000	11.330.000					
		6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	20.030.000	20.030.000					
	7750		Chi khác	105.000	105.000					
		7766	Cấp bù học phí	105.000	105.000					
		7799	Chi khác	-						

Biểu số 03

Ban hành kèm theo TT số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TH BÀNH VĂN TRẦN
Chương : 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, cá tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỉ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỉ lệ %)
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.415.400.112	14.568.894.099	89%	488%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.415.400.112	14.568.894.099		488%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.314.713.112	12.835.571.525	90%	
	Nguồn 13	9.067.702.000	9.031.548.410	100%	77%
	Nguồn 14	5.247.011.112	3.804.023.115	72%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.100.687.000	1.733.322.574	83%	

Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hà

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Hiệu trưởng



Trần Tâm

CÔNG KHAI
THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2020

A. Dự toán giao :

- Kinh phí thực hiện tự chủ/kinh phí thường xuyên (nguồn 13)	:	9.067.702.000	đồng
+ Giao đầu năm	:	9.067.702.000	đồng
+ Điều chỉnh trong năm	:		đồng
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, Nghị Quyết 03 (nguồn 14)	:	5.247.011.112	đồng
+ Giao đầu năm	:	5.247.011.112	đồng
+ Điều chỉnh trong năm	:		đồng
- Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên (nguồn 12)	:	2.468.051.426	đồng
+ Giao đầu năm	:	2.100.687.000	đồng
+ Điều chỉnh trong năm	:	367.364.426	đồng

B. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN năm 2019

I. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	:	12.835.571.525	đồng
Lương ngạch bậc theo QL được duyệt		4.748.313.806	đồng
Lương hợp đồng dài hạn		196.143.600	đồng
Phụ cấp chức vụ		62.282.012	đồng
Phụ cấp làm đêm		233.291.563	đồng
Phụ cấp ưu đãi nghề		1.614.836.976	đồng
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo CV		12.665.000	đồng
Phụ cấp thâm niên nghề		190.121.878	đồng
Khác		18.505.800	đồng
Thưởng thường xuyên theo định mức		48.276.000	đồng
Bảo hiểm xã hội		961.047.684	đồng
Bảo hiểm y tế		156.131.077	đồng
Kinh phí công đoàn		107.618.568	đồng
Bảo hiểm thất nghiệp		51.399.257	đồng
Chi ch/lệch TNTT so với lương NBCV		271.980.000	đồng
Trợ cấp, phụ cấp khác		2.267.009.042	đồng
Thanh toán tiền điện		153.387.552	đồng
Thanh toán tiền nước		31.705.040	đồng
Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường		25.406.700	đồng
Văn phòng phẩm		27.152.175	đồng
Vật tư văn phòng khác		97.147.400	đồng
Cước phí điện thoại trong nước		313.146	đồng
Thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet		13.245.000	đồng
Ấn phẩm, sách, báo, tạp chí thư viện		11.126.000	đồng
Thuê phương tiện vận chuyển		35.000.000	đồng
Khoán công tác phí		24.000.000	đồng
Thuê lao động trong nước		123.750.000	đồng

Thuê đào tạo lại cán bộ	37.311.125	đồng
Chi phí thuê mượn khác	116.550.000	đồng
Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	4.150.000	đồng
Nhà cửa	8.242.000	đồng
Thiết bị tin học	55.025.000	đồng
Máy photocopy	2.970.000	đồng
Đường điện, cấp thoát nước	20.778.000	đồng
Các thiết bị công nghệ thông tin	25.430.000	đồng
Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho CM	12.955.000	đồng
Các TSCĐ và công trình HTCS khác	9.536.000	đồng
Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	73.809.503	đồng
Chi phí khác	50.372.000	đồng
Chi BHTS và phương tiện của các ĐVDT	15.133.735	đồng
Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	728.020	đồng
Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	581.687.980	đồng
Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị SN	72.802.000	đồng
Chi lập quỹ phát triển HDSN của ĐVSN	72.802.000	đồng
Chi hỗ trợ khác	193.433.886	đồng
III. Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 12)	1.733.322.574	đồng
Phụ cấp ưu đãi nghề	471.417.569	đồng
Phụ cấp thâm niên nghề	695.479.111	đồng
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	600.000	đồng
Cáckhoản đóng góp	162.908.894	đồng
Bảo hiểm xã hội	121.835.581	đồng
Bảo hiểm y tế	20.886.100	đồng
Kinh phí công đoàn	13.903.678	đồng
Bảo hiểm thất nghiệp	6.283.535	đồng
Các khoản thanh toán khác cho CN	232.200.000	đồng
Chi phí hỗ trợ học tập		đồng
Trợ cấp, phụ cấp khác	232.200.000	đồng
Chi phí thuê mượn	139.252.000	đồng
Thuê phương tiện vận chuyển	50.800.000	đồng
Thuê đào tạo lại cán bộ	88.452.000	đồng
S/chi TX TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu bảo dưỡng các CT CSHT	31.360.000	đồng
Nhà cửa	11.330.000	đồng
Các TSCĐ và công trình HTCS khác	20.030.000	đồng
Chi khác	105.000	đồng
Cấp bù học phí	105.000	đồng

Đánh giá :

- Tổng chi NSNN năm 2020 14.568.894.099 đồng, đạt 18% dự toán năm và 120% so với cùng kỳ năm trước .

- Kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên (nguồn 13) năm 2020 9.031.548.410 đồng, đạt 25% năm và 141% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân :

+ Do tăng mức lương cơ bản .

- Kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên (nguồn 14) năm 2020 3.804.023.115 đồng, đạt 2% năm và 100% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân :

+ Do tăng mức lương cơ bản .

- Kinh phí không thực hiện tự chủ / không thường xuyên (nguồn 12) năm là : 1.733.322.574 45% so với dự toán năm .

Kê toán

Nguyễn Thị Thu Hà

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021
Trần Tâm
Hiệu trưởng
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÀNH VĂN TRẦN

Số: 79^a/CV-BVT

Tân Bình, ngày 16 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Tân Bình

V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Trường Tiểu học Bành Văn Trân .

Trường Tiểu học Bành Văn Trân báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

I. Tình hình công khai ngân sách tại Trường Tiểu học Bành Văn Trân :

- Trường Tiểu học Bành Văn Trân được giao dự toán thu-chi ngân sách năm 2020:
- Đã thực hiện công khai quyết toán thu-chi ngân sách năm 2020.
- Nội dung công khai: Công khai số liệu quyết toán ngân sách 2020
- + Theo Biểu: số 01/QĐ-CKNS và biểu số 04 theo TT61/2017/TT-BTC và TT90/2018/TT-BTC
- Hình thức công khai: Công khai trong họp HĐSP và dán bảng.
- Thời gian công khai: 16/04/2021
- + Có đúng thời gian hay không: Đúng thời gian qui định

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định.

Trường Tiểu học Bành Văn Trân báo cáo tình hình công khai dự toán để Phòng Tài chính – Kế hoạch được biết.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu :VT,...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trần Tâm

